

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

ĐOÀN THỊ THU

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN MÔ HÌNH
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN TRƯỜNG PHỔ THÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Khoa học Thông tin - Thư viện
Mã số: 62320203

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN

HÀ NỘI, 2019

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Thu Thảo
2. TS. Trịnh Thị Hồng Hà

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Thế Dũng
Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh

Phản biện 2: PGS.TS. Mai Hà
Bộ Khoa học và Công nghệ

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Thanh
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ
cấp Trường tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội
Số 418, đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội
Vào hồi: giờ , ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- *Thư viện Quốc gia Việt Nam*
- *Thư viện trường Đại học Văn hóa Hà Nội*

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thư viện trường phổ thông (TVTPT) [gồm thư viện (TV) trường tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT)] có vai trò quan trọng trong việc phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập trong trường phổ thông ở các nước nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

Đổi mới giáo dục đòi hỏi TVTPT phải thực sự nỗ lực trong việc thể hiện vai trò hỗ trợ của mình trong nhà trường. Tuy nhiên, công tác tổ chức và hoạt động (TC&HD) của TVTPT ở Việt Nam nói chung và ở Tp. HCM nói riêng nhìn chung bị đánh giá là kém hiệu quả. Bức tranh tổng thể về thực trạng TVTPT ở Việt Nam có thể được nhìn nhận qua phản ánh của các tác giả như sau: (1) CSVC trong TV còn nghèo nàn, thiếu thốn ; (2) đội ngũ GVTV nhìn chung còn hạn chế về số lượng và chất lượng; (3) TVTPT chưa thu hút được bạn đọc, hiệu suất sử dụng còn thấp ; (4) vai trò của TVTPT nhìn chung vẫn chưa được nhìn nhận đúng mức. Hiện trạng này kéo dài đã lâu, tuy nhiên, từ trước tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện để cải thiện vấn đề này.

Tp. HCM là thành phố trực thuộc trung ương được xếp loại đô thị đặc biệt của Việt Nam (cùng với Hà Nội). Bên cạnh các trường công lập, Tp. HCM ngày càng xuất hiện nhiều các trường ngoài công lập, bao gồm cả trường ngoài công lập Việt Nam và trường ngoài công lập có yếu tố đầu tư nước ngoài. Theo nhiều ý kiến đánh giá, các trường ngoài công lập (đặc biệt các trường có yếu tố đầu tư nước ngoài) với các thế mạnh về cơ sở vật chất, kinh phí cũng như được cập nhật xu hướng đào tạo của nhiều nước trên thế giới nên ngày càng khẳng định được chất lượng giáo dục so với các trường công lập. Là một bộ phận trong nhà trường, nên các TVTPT ở các trường ngoài công lập cũng được đầu tư phát triển, nhiều TV trở thành mô hình trường điểm để các TVTPT trong khu vực tham quan, học tập. Sự khác biệt về hiệu quả hoạt động giữa các nhóm TVTPT trên địa bàn Tp. HCM có thể do sự khác biệt trong mô hình TC&HD.

Xuất phát từ những lí do trên tôi đã lựa chọn đề tài “*Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*” để làm luận án tiến sĩ với mong muốn tìm ra phương hướng và giải pháp phù hợp cho vấn đề này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Dựa trên kết quả khảo sát thực trạng và đánh giá mô hình TC&HD hiện tại của các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM mà tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện mô hình TC&HD và các giải pháp để thực thi mô hình cho các TVTPT dựa trên mô hình hiện tại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận chung về TC&HD của TVTPT và các dạng mô hình TC&HD của TVTPT ở nước ngoài.

2. Khảo sát thực trạng và nhận dạng mô hình TC&HD của TVTPT trên địa bàn Tp. HCM.

3. Đề xuất hoàn thiện mô hình TC&HD của TVTPT trên địa bàn Tp. HCM và các giải pháp đảm bảo thực thi mô hình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Mô hình TC&HD TVTPT ở cả 3 cấp học (bao gồm các trường công lập và trường ngoài công lập).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: ở các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM (bao gồm cả nội thành và ngoại thành).

Phạm vi thời gian: từ 2014 – 2017. Đây là khoảng thời gian Tp. HCM thực hiện Nghị quyết số 29 – NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 (Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: luận án sử dụng phương pháp luận chung gồm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể: (1) nghiên cứu tài liệu, (2) nghiên cứu trường hợp điển hình, (3) điều tra bằng bảng hỏi, (4) phỏng vấn, (5) quan sát, (6) phân tích và thống kê, (7) mô hình hóa.

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Mô hình tổ chức và hoạt động của TVTPT trên địa bàn Tp. HCM hiện nay có những đặc điểm gì và đã có hiệu quả như thế nào?

(2) Mô hình nào phù hợp cho Tp. HCM trong bối cảnh hiện nay?

(3) Điều kiện và giải pháp nào để hiện thực hóa việc hoàn thiện mô hình hiện nay tại Tp. HCM?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Mô hình TC&HĐ của các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM hiện nay đang ở dạng mô hình biệt lập-phần lớn các hoạt động của TV do GVTV thực hiện mà chưa có sự hợp tác, hỗ trợ từ các cá nhân/ tổ chức. Trong bối cảnh khối lượng công việc nhiều cộng với những hạn chế về kinh phí, nhân sự thì mô hình này hoạt động kém hiệu quả. Nếu mô hình này được hoàn thiện bằng cách xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa GVTV với các bên có liên quan (lãnh đạo nhà trường, GV, HS, TV công cộng, ...) thì sẽ tích hợp được sức mạnh nội-ngoại lực, giúp TV có thể tận dụng sự hỗ trợ từ bên ngoài, từ đó hiệu quả hoạt động của mô hình TVTPT trên địa bàn Tp. HCM sẽ được nâng cao. Để hiện thực hóa việc hoàn thiện mô hình này tại Tp. HCM, các giải pháp đưa ra cần bám sát vào thực trạng hiện nay của từng nhóm TVTPT.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận: Luận án góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận về TC&HĐ của TVTPT.

Ý nghĩa thực tiễn

- Luận án làm sáng tỏ thực trạng về TC&HĐ, đề xuất hoàn thiện mô hình, phù hợp cho các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM. Nếu được áp dụng, mô hình này sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM.

- Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo cũng như các nhà nghiên cứu ngành Thông tin Thư viện.

7. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Liên quan đến đề tài, đã có nhiều công trình của các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu, công bố. Các công trình được tổng quan theo một số phương diện sau:

- Các nghiên cứu về tổ chức của TVTPT thường quan tâm đến vấn đề mục tiêu của TVTPT, quy mô nhân sự và trình độ của GVTV

+ Mục tiêu của TVTPT: các tài liệu nước ngoài có xu hướng xác định mục tiêu cho TVTPT là cung cấp tài liệu, dịch vụ thông tin và dạy kỹ năng

thông tin cho người sử dụng. Các tài liệu trong nước đều xác định mục tiêu của TVTPT là cung cấp tài liệu và tổ chức các hoạt động thu hút người sử dụng đến TV.

+ Quy mô nhân sự trong các TVTPT: các tài liệu nước ngoài đều phản ánh đặc điểm chung về số lượng nhân sự làm việc trong TVTPT thường hạn chế ở quy mô 1-2 nhân sự/ 1 TV. Do vậy, TVTPT thường có xu hướng sử dụng nhân viên bán thời gian, công tác viên, sự hỗ trợ từ các thành viên trong trường. Các văn bản pháp quy ở Việt Nam cũng quy định rõ định mức: 1 GVTV đối với trường THCS, THPT ; 1 GVTV kiêm nhiệm công tác thiết bị trường học và công nghệ thông tin đối với trường tiểu học (đối với trường có quy mô dưới 28 lớp ở đồng bằng, thành phố).

+ Trình độ của GVTV làm việc trong TVTPT được quy định khác nhau ở mỗi nước, có thể được đào tạo kiến thức GV hoặc không. Tuy nhiên, phần lớn GVTV ở các nước được yêu cầu phải có chuyên môn TV, đồng thời được đào tạo kỹ năng giảng dạy để có thể quản lý TV và phối hợp với các GV trong nhà trường.

- *Các nghiên cứu về hoạt động của TVTPT*: các tài liệu nước ngoài thường đề cập tới các hoạt động của TVTPT bao gồm: hoạt động nghiệp vụ ; hoạt động đánh giá TV ; hoạt động hợp tác giữa GVTV với các tổ chức/ cá nhân trong trường, với TV công cộng.

- *Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của TVTPT*: tác giả tổng hợp được các yếu tố bao gồm: nhóm các yếu tố liên quan tới nhận thức và ý thức của các bên liên quan (bao gồm: nhận thức của hiệu trưởng, GV và HS về vai trò của TVTPT) ; ý thức của GVTV về nghề nghiệp ; nhóm các yếu tố liên quan tới quản lý (bao gồm: lương và địa vị của GVTV, khả năng tích hợp TV vào trường học, hỗ trợ chuyên môn và cơ hội liên kết nghề nghiệp) ; phương thức và môi trường giáo dục ; nhóm các yếu tố môi trường xã hội (bao gồm: chính trị, kinh tế, văn hóa).

- *Các nghiên cứu về mô hình tổ chức và hoạt động của TVTPT*:

+ *Mô hình TVTPT hướng tới xây dựng và hoàn thiện các yếu tố cấu thành TV*: hướng tới xây dựng TVTPT bằng việc xây dựng và hoàn thiện các yếu tố cấu thành TV như: CSVC ; vốn tài liệu ; nguồn nhân lực có trình độ để xử lý và tạo lập các sản phẩm, dịch vụ TV để TVTPT có thể thu hút bạn đọc.

+ *Mô hình TVTPT hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu cho người sử dụng*: có thể hiểu là mô hình phát triển song song TV tập trung (cố định) trong trường kết hợp với các loại hình TV di động để tăng khả năng tiếp cận tài liệu TV của người sử dụng.

+ *Mô hình TVTPT hướng tới sự hợp tác giữa TVTPT và các bên liên quan*: tuy mỗi tác giả có một góc độ tiếp cận khác nhau khi xây dựng mô hình TVTPT nhưng đều có điểm chung là sự hợp tác giữa TVTPT mà đại diện là GVTV với các cá nhân/ tổ chức trong và ngoài trường. Trong mô hình này, GVTV sẽ đóng vai trò trung tâm để kết nối các bên có liên quan (lãnh đạo trường, GV, HS, phụ huynh, tổ chức nghề nghiệp, các loại hình TV khác,...) nhằm tận dụng sự hỗ trợ từ bên ngoài vào tổ chức các hoạt động của TV cũng như hỗ trợ các cá nhân trong việc sử dụng TV.

8. Kết cấu luận án

Luận án gồm phần mở đầu, 3 chương trong 150 trang chính văn, ngoài ra còn có tài liệu tham khảo và phần phụ lục.

Chương 1: Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của TVTPT

Chương 2: Thực trạng về tổ chức và hoạt động của TVTPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Chương 3: Đề xuất hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động cho các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM.

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THƯ VIỆN TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1.1. Khái niệm về tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông

1.1.1. Thư viện trường phổ thông

Trường phổ thông có những đặc điểm riêng biệt so với các bậc học khác về nội dung giáo dục (cung cấp kiến thức phổ thông, thiên về dạy làm người) và đặc điểm tâm lý lứa tuổi (mỗi cấp học, HS có độ tuổi với tâm sinh lý khác nhau).

Đổi mới giáo dục được thực hiện trong các bậc học phổ thông thời gian gần đây theo hướng từ chú trọng kiến thức sang chú trọng năng lực của HS đòi hỏi người GV phải chuyên đổi nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như chuẩn bị các tài liệu cho HS. Là một bộ phận gián tiếp, hỗ trợ hoạt động dạy và

học, TVTPT cần có các biện pháp tạo lập, giới thiệu, cung cấp nguồn tài liệu phục vụ dạy và học của GV, HS ; đồng thời có biện pháp hỗ trợ hình thành thói quen tự học cho HS.

TVTPT là TV trong các trường tiểu học, THCS, THPT, có vai trò cung cấp nguồn tài nguyên thông tin và khả năng truy cập để hỗ trợ hoạt động dạy và học trong nhà trường.

1.1.2. Tổ chức thư viện trường phổ thông

Tổ chức là một thuật ngữ quen thuộc được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Trong phạm vi luận án, thuật ngữ tổ chức được sử dụng với nghĩa danh từ, *“tổ chức là một tổ hợp các thành phần có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ chung. Tổ chức bao giờ cũng hoạt động trong một môi trường nhất định và chịu tác động của môi trường đó. Tổ chức được tạo thành bởi một số yếu tố sau: con người làm việc ở đó, các phương thức mà họ sử dụng, các thiết bị mà họ vận hành, các chất liệu mà họ sử dụng, ngân sách cần thiết để chi phí cho các hoạt động”* [68] bởi lẽ khi xem xét hoạt động của TVTPT đã bao hàm nội dung của tổ chức (với nghĩa động từ).

Các thành tố của tổ chức bao gồm: cơ cấu tổ chức, nhân sự, mối quan hệ giữa các cá nhân trong tổ chức, môi trường pháp lý, và CSVC giúp thực hiện các mục tiêu của tổ chức. Tổ chức có các đặc điểm sau: xác định mục tiêu, xác định và liệt kê các hoạt động, phân công nhiệm vụ, xác định và trao đổi, tạo lập các mối quan hệ trong tổ chức.

Tổ chức TVTPT là tổ hợp các thành phần (GVTV và các cộng tác viên trong nhà trường cùng với phương thức, phương tiện họ làm việc và ngân sách cấp cho hoạt động TV) có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của TV đề ra.

Các thành tố của tổ chức TVTPT: (1) cơ cấu tổ chức lý tưởng nhất khi TVTPT là một bộ phận độc lập trong nhà trường, (2) nhân sự có quy mô nhỏ, thường chỉ có 1-2 GVTV, (3) mối quan hệ giữa các GVTV (với TV có trên 2 GVTV) và mối quan hệ giữa GVTV với các cá nhân/ bộ phận trong nhà trường, (4) môi trường pháp lý, (5) CSVC.

Đặc điểm của tổ chức TVTPT: (1) mục tiêu là cung cấp tài liệu, phát triển phong trào đọc sách, đào tạo kỹ năng thông tin, hỗ trợ người sử dụng tìm kiếm và sử dụng thông tin ; (2) các hoạt động trong TVTPT bao gồm: xử lý nghiệp vụ và hoạt động quản lý ; (3) phân công nhiệm vụ giữa các GVTV (nếu trên 2

GVTV/trường) hoặc giữa GVTV với các thành viên trong nhà trường ; (4) xác định và trao quyền trong TVTPT cần được xem xét dưới góc độ TV là một bộ phận trực thuộc nhà trường do nhân sự thường chỉ có 1 người ; (5) tạo lập các mối quan hệ trong tổ chức là cần thiết nếu TV có nhiều GVTV.

1.1.3. Hoạt động thư viện trường phổ thông

Hoạt động TVTPT là tổng hợp các hành động của GVTV trong việc thực hiện chuyên môn nghiệp vụ, quản lý TV và hoạt động hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng bao gồm: hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, hoạt động quản lý và hoạt động hợp tác giữa TV với các bên liên quan.

Nhóm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ bao gồm: (1) hoạt động bổ sung tài liệu, (2) hoạt động xử lý tài liệu, (3) hoạt động tổ chức và bảo quản bao gồm sắp xếp, kiểm kê, bảo quản tài liệu, (4) hoạt động phục vụ.

Hoạt động quản lý trong TVTPT có thể bao gồm 2 cấp độ: trong nhà trường và trong TV. Hoạt động quản lý trong TV nói chung, trong TVTPT nói riêng bao gồm các hoạt động: lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch, điều hành, đánh giá và điều phối.

Hoạt động hợp tác giữa TVTPT với các bên liên quan được hiểu là các hoạt động mang tính phối, kết hợp giữa GVTV trong TVTPT với các tổ chức/ cá nhân trong và ngoài trường trong việc TC&HĐ cho TVTPT. Khi xem xét hoạt động hợp tác giữa TVTPT với các bên liên quan, cần xem xét các nội dung sau: (1) đối tác hợp tác (trong nhà trường – GV, HS, phụ huynh, cán bộ làm việc trong nhà trường, các phòng/ ban ; ngoài trường - bộ phận quản lý TV của các Phòng / Sở GD&ĐT, với chuyên viên phụ trách công tác TV ở các Phòng/ Sở GD&ĐT (ở góc độ quản lý)) ; các chuyên gia trong lĩnh vực TV, các tổ chức nghề nghiệp, TV trường đại học, TV Công cộng, GVTV/ TVTPT trong cùng khu vực (ở góc độ chuyên môn) ; nhà xuất bản, Công ty phát hành/ kinh doanh sách/ báo,... (ở góc độ phục vụ người sử dụng) ; (2) phương thức hợp tác có thể thực hiện theo 2 phương thức: hợp tác thường xuyên, lâu dài hoặc hợp tác theo sự việc/ sự kiện ; (3) nội dung hợp tác tùy theo mục đích cụ thể.

1.1.4. Mối quan hệ giữa tổ chức và hoạt động thư viện trường phổ thông

TC&HĐ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đây là mối quan hệ biện chứng, tác động hai chiều. Có thể xem tổ chức giống như hình thức, hoạt

động giống như nội dung của tổ chức, hai yếu tố này tác động biện chứng với nhau để thực hiện mục tiêu của tổ chức. Do đó, cần đặt tổ chức – hoạt động TVTPT trong mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông

1.2.1. Nhóm yếu tố về môi trường xã hội

TV là một thiết chế văn hóa, do vậy TV sẽ chịu ảnh hưởng của các bối cảnh lịch sử cụ thể: (1) chính trị ; (2) kinh tế (kinh phí cấp cho TV, mức thu nhập của GVTV, tự chủ tài chính) ; (3) văn hóa (truyền thống, văn hóa ứng xử, văn hóa về sự hợp tác) và (4) khoa học công nghệ (tác động tới nội dung bổ sung tài liệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong TV, phương thức sử dụng của người sử dụng TV,...).

1.2.2. Nhóm yếu tố về môi trường giáo dục

Môi trường giáo dục bao gồm: môi trường giáo dục trong nhà trường và môi trường giáo dục trong gia đình. Môi trường giáo dục trong nhà trường bao gồm bầu không khí, văn hóa trong nhà trường (môi trường có khuyến khích sự hợp tác hay không). Môi trường giáo dục trong gia đình HS bao gồm không khí trong gia đình, thu nhập, nhận thức của phụ huynh sẽ là những yếu tố tác động tới nhận thức cũng như nhu cầu tin của HS trong việc sử dụng TV. Bên cạnh đó, khi xem xét môi trường giáo dục, cần chú ý đến phương thức giáo dục.

1.2.3. Nhận thức và ý thức của các bên liên quan

Trong nhóm yếu tố về nhận thức của các bên liên quan, cần xem xét nhận thức của lãnh đạo nhà trường, nhận thức của GV và HS về vai trò của TV. Ngoài ra, đối với GV, bên cạnh nhận thức về khả năng hỗ trợ giảng dạy và học tập của GVTV, TVTPT, sự hiểu biết của GV về mức độ và nội dung hợp tác giữa GV và GVTV trong nhà trường cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng tới TC&HD của TVTPT.

Bên cạnh đó, ý thức của GVTV – (người trực tiếp tổ chức và thực hiện các hoạt động của TVTPT) về vai trò của TV cũng như tầm quan trọng của sự hợp tác sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của TV.

1.2.4. Trình độ của giáo viên thư viện

GVTV phải thu thập, xử lý và cung cấp các tài liệu hỗ trợ hoạt động dạy và học của nhà trường. Để làm được điều này, đòi hỏi người GVTV ngoài trình độ

chuyên môn cần phải được đào tạo, trang bị kiến thức về giáo dục cũng như chương trình đào tạo.

1.3. Các tiêu chí đánh giá tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông

1.3.1. Tiêu chí đánh giá về tổ chức của thư viện trường phổ thông

- Về việc xác định mục tiêu của TVTPT: mục tiêu hoạt động là cơ sở xác định phương thức thực hiện. Do vậy, cần xem xét nhận thức của các bên liên quan (GVTV, lãnh đạo nhà trường, GV, HS, phụ huynh) về vai trò của TVTPT ; các hoạt động của TVTPT trong việc nâng cao nhận thức của các bên liên quan về vai trò của TVTPT.

-Về cơ cấu tổ chức của TV: quy mô nhân sự, cách tổ chức nguồn nhân sự trong các TVTPT.

-Về CSVC: cần căn cứ vào các yếu tố: địa điểm đặt TV trong trường, không gian TV, trang thiết bị và hiệu quả sử dụng các trang thiết bị trong TV.

1.3.2. Tiêu chí đánh giá về hoạt động của thư viện trường phổ thông

Trong mỗi hoạt động TV, cần xem xét các tiêu chí riêng như sau:

(1) Hoạt động bổ sung tài liệu (đảm bảo quy trình nghiệp vụ - khảo sát yêu cầu tin của người sử dụng, đảm bảo tài liệu phù hợp về nội dung và hình thức, mức độ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng).

(2) Hoạt động xử lý nghiệp vụ: tính đầy đủ (mọi tài liệu trong TV đều được xử lý), mức độ xử lý, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý tài liệu và mức độ hài lòng của người sử dụng về khả năng đáp ứng của các sản phẩm thông tin.

(3) Hoạt động tổ chức – bảo quản tài liệu: khả năng tiếp cận trong việc tìm kiếm và sử dụng tài liệu của người sử dụng ; khả năng cung cấp các hướng dẫn cho người sử dụng về cách thức sắp xếp, tìm kiếm tài liệu ; thực hiện kiểm kê và thanh lý tài liệu ; khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ và bảo quản tài liệu.

(4) Hoạt động phục vụ: thời gian phục vụ, hình thức phục vụ, thái độ phục vụ, hiệu quả phục vụ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ.

(5) Hoạt động quản lý TV: lập kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch, điều hành, đánh giá TV (thời gian và tính toàn diện trong đánh giá) và điều chỉnh kế hoạch.

(6) Hoạt động hợp tác với các bên có liên quan: đảm bảo sự phối hợp giữa GVTV với các bên có liên quan trong nhà trường, khả năng xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa TVTPT với các cá nhân/ tổ chức ngoài trường.

1.4. Mô hình tổ chức và hoạt động thư viện trường phổ thông

1.4.1. Khái niệm về mô hình

Trong phạm vi luận án, mô hình là một hệ thống các yếu tố vật chất hoặc ngôn ngữ để phản ánh hoặc tái tạo đối tượng cần nghiên cứu.

1.4.2. Khái niệm về mô hình tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông

Mô hình TC&HD của TVTPT được hiểu là một hệ thống các yếu tố vật chất hoặc ngôn ngữ để phản ánh hoặc tái tạo đối tượng cần nghiên cứu.

1.4.3. Một số mô hình tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông

1.4.3.1. Mô hình TVTPT hướng tới xây dựng và hoàn thiện các yếu tố cấu thành thư viện

Mô hình này có điểm chung là hướng tới xây dựng TVTPT bằng việc xây dựng và hoàn thiện các yếu tố cấu thành TV như: CSVC ; vốn tài liệu ; nguồn nhân lực có trình độ để xử lý và tạo lập các sản phẩm, dịch vụ TV để TVTPT có thể thu hút bạn đọc. Mô hình này được đề xuất bởi một số tác giả ở Indonesia [67]. Mô hình này có đặc điểm:

(1) Tổ chức: với mục tiêu cung cấp tài liệu, hình thành thói quen đọc sách cho người sử dụng, mô hình cần được đảm bảo các yếu tố: CSVC, trình độ GVTV, kinh phí.

(2) Hoạt động: cần đảm bảo các hoạt động cơ bản, đặc biệt là hoạt động thu thập và xử lý nghiệp vụ.

1.4.3.2. Mô hình thư viện trường phổ thông hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu cho người sử dụng

Mô hình TVTPT hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu cho người sử dụng có thể hiểu là mô hình phát triển song song TV tập trung (cố định) trong trường kết hợp với các loại hình TV di động để tăng khả năng tiếp cận tài liệu TV của người sử dụng. Mô hình này được Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nam phi đề xuất trong tài liệu [54] khi hướng dẫn các TV xây dựng các mô hình: TV di động, TV cụm, TV lớp học, TV tập trung, TV cộng đồng trường học.

Mô hình này có đặc điểm:

(1) Tổ chức: Mục tiêu của mô hình TV này là hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng tài liệu một cách tối đa cho GV, HS trong nhà trường cũng như những người có nhu cầu sử dụng trong cùng khu vực địa lý. Để đảm bảo mục tiêu này, TV cần được quản lý trực tiếp bởi người quản lý nhà trường (nếu TV của riêng nhà trường) hoặc cần được phân chia trách nhiệm giữa các bên liên quan (nếu là TV chung giữa nhà trường với các tổ chức).

(2) Hoạt động: cần đảm bảo các hoạt động cơ bản của nghiệp vụ TV như: thu thập tài liệu theo đối tượng sử dụng, xử lý tài liệu làm cơ sở cho hoạt động phục vụ.

1.4.3.3. Mô hình thư viện trường phổ thông hướng tới sự hợp tác

Loại mô hình này được nhiều tác giả đề cập với cách tiếp cận khác nhau như: mô hình TV nhập vai của *Peter Brophy (2007)* ; mô hình vai trò của TV của *Louise Limberg* ; mô hình the School Library as a Dynamic Agent of Learning của *Ross J. Todd và Kuhlthau (2012)* ; mô hình “Vòng tròn hỗ trợ” trong TVTPT của *Meyers, E.M.* ; mô hình 3 phần có liên quan tới nhau: GVTV, môi trường học đường và hỗ trợ nghiệp vụ của *Cristina Sacco Judge*. Tuy cách tiếp cận khác nhau, nhưng trong các mô hình này đều có điểm chung là hướng GVTV hợp tác với các bên có liên quan. Mô hình này có đặc điểm:

(1) Tổ chức: mục tiêu của các mô hình này là phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các TV trong nhà trường, vì vậy mặc dù các yếu tố như CSVC, kinh phí, nguồn tài nguyên không được nhắc đến nhưng có thể hiểu các yếu tố này đều đã được đảm bảo.

(2) Hoạt động: TV xây dựng mô hình này đều đã đảm bảo các hoạt động cơ bản như: thu thập, xử lý, tổ chức – bảo quản và phục vụ. Điểm đặc biệt của mô hình này là sự hợp tác giữa GVTV với những người trong nhà trường (GV, hiệu trưởng) và các cá nhân/ tổ chức ngoài trường (GVTV các trường trong khu vực, hỗ trợ chuyên môn từ các hội nghề nghiệp, các loại hình TV khác).

Tiểu kết

Nội hàm của khái niệm tổ chức được tác giả sử dụng trong luận án không chỉ bao gồm con người trong tổ chức mà còn bao gồm phương thức làm việc, trang thiết bị mà con người sử dụng. Hoạt động của TVTPT được tác giả đề cập theo 3 nhóm: hoạt động nghiệp vụ, hoạt động quản lý và hoạt động hợp tác giữa TV với các bên liên quan. Việc tách riêng hoạt động hợp tác (mặc dù có thể xếp vào hoạt động quản lý) nhằm xem xét ảnh hưởng của hoạt động này tới hiệu quả hoạt động của TV (được đề cập trong giả thuyết nghiên cứu).

Có nhiều yếu tố tác động tới TC&HĐ của TVTPT. Tuy nhiên, trong cơ chế quản lý hiện nay của TVTPT, yếu tố nhận thức của hiệu trưởng là một trong những yếu tố quyết định trực tiếp nhất tới việc thực thi các hoạt động của TV.

Tiêu chí đánh giá được đề xuất cho từng nội dung trong nội hàm khái niệm TC&HĐ của TVTPT. Tuy nhiên, để hiệu quả hoạt động của TVTPT được phản ánh khách quan, cần xem xét hướng tiếp cận đánh giá kết hợp từ phía TV và phía người sử dụng. Đây là cơ sở để đánh giá thực trạng TC&HĐ của TVTPT trên địa bàn Tp. HCM ở chương 2.

Tổng hợp kinh nghiệm TC&HĐ của nhiều TVTPT trên thế giới, tác giả nhận thấy 3 dạng mô hình ứng với 3 giai đoạn phát triển của TVTPT. Mỗi dạng mô hình sẽ có ưu và nhược điểm riêng. Tuy nhiên, dạng mô hình hướng tới hợp tác giữa GVTV và các bên có liên quan nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các tác giả với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Do vậy, việc đề xuất hoàn thiện mô hình cho TVTPT ở Tp. HCM vừa kế thừa kinh nghiệm của các công trình nghiên cứu này vừa đồng thời hoàn thiện các điểm hạn chế của các mô hình.

Chương 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THƯ VIỆN TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Khái quát về mạng lưới các thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Tp. HCM bao gồm 19 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành. Đây là thành phố lớn nhất Việt Nam xét về quy mô dân số và mức độ đô thị hóa, đồng thời cũng là đầu tàu kinh tế và là một trong những nền văn hóa, giáo dục quan trọng của Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm giáo dục trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Về quy mô đào tạo: theo thống kê, số lớp học, số GV, HS, bình quân HS/lớp ở Tp. HCM tăng đều qua các năm học.

Về loại hình đào tạo: tính đến năm học 2015 -2016, Tp.HCM có 944 trường, trong đó có 12% trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài.

Về nội dung giáo dục: trong những năm học gần đây, Tp. HCM đã và đang thực hiện kế hoạch giáo dục định hướng phát triển năng lực HS.

Về kinh phí: ngoài nguồn kinh phí nhà nước cấp, Tp. HCM còn có nguồn kinh phí xã hội hóa (do phụ huynh đóng góp). Bên cạnh đó, từ năm 2017, Tp. HCM là tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện tự chủ tài chính trong các tổ chức, trong đó có các cơ sở giáo dục với nhiều mức độ khác nhau.

2.1.3. Đặc điểm của mạng lưới các thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Về quy mô: từ năm 2012, tất cả trường phổ thông trên địa bàn Tp. HCM đều có TV trường, thậm chí số lượng TV luôn lớn hơn số lượng trường do một trường có thể có nhiều cơ sở, mỗi cơ sở đều có TV riêng.

Về nhiệm vụ: các văn bản pháp quy, các tài liệu hướng dẫn đã chỉ rõ nhiệm vụ của TVTPT là cung cấp tài liệu, tổ chức các hoạt động để thu hút HS đọc sách.

Về người sử dụng: chủ yếu là GV và HS trong trường, ngoài ra có cán bộ viên chức trong trường.

2.2. Tổ chức thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1 Mục tiêu hoạt động của thư viện trường phổ thông

Trong các văn bản pháp quy cũng như tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ TV dành cho các TVTPT đều ghi rõ mục tiêu hoạt động của TVTPT bao gồm: (1) cung ứng tài liệu cho GV và HS ; (2) sưu tầm và giới thiệu rộng rãi các tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học giáo dục ; (3) tổ chức thu hút toàn thể GV và HS tham gia các hoạt động TV ; (4) phối hợp hoạt động với các TV trong ngành ; (5) tổ chức quản lý theo đúng nghiệp vụ TV [43].

Khảo sát nhận thức của các bên liên quan (GVTV, GV, cán bộ quản lý - CBQL, HS) về mục tiêu của TVTPT ở 3 khối công lập, ngoài công lập Việt Nam và ngoài công lập có yếu tố nước ngoài cho thấy điểm chung:

- Nhận thức về vai trò của TVTPT của các nhóm có liên quan theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: nhóm GVTV, nhóm cán bộ quản lý, nhóm GV và nhóm HS.

- Phần lớn ý kiến của các nhóm có liên quan đều cho rằng TV có vai trò cung cấp tài liệu.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa nhận thức các nhóm đối tượng khảo sát về vai trò đào tạo năng lực thông tin giữa các khối trường. Tỷ lệ nhận thức của các nhóm được khảo sát về việc TV trường thực hiện vai trò đào tạo kiến thức thông tin ở khối trường ngoài công lập đều cao hơn khối trường công lập.

- Bên cạnh các biện pháp nâng cao nhận thức của các bên liên quan về mục tiêu của TVTPT như: giới thiệu tài liệu mới, tổ chức hoạt động phong trào (khối trường công lập đang thực hiện), các trường khối ngoài công lập còn thực hiện các biện pháp như: câu lạc bộ TV, hướng dẫn HS tham gia hỗ trợ TV, phối hợp với nhà xuất bản/ chuyên gia giới thiệu sách, phối hợp với GV để hướng dẫn HS sử dụng TV...

2.2.2. Cơ cấu tổ chức

-Quy mô nhân sự: các văn bản pháp quy quy định định mức GVTV trong các TVTPT có 1 GVTV chuyên trách (đối với trường THCS, trường THPT, trường tiểu học hạng I) hoặc 1 GVTV kiêm nhiệm thêm công tác thiết bị và công nghệ thông tin (đối với trường tiểu học hạng II, III). Số liệu thống kê cho thấy trung bình số GVTV ở các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM là 1 người/trường. Tuy nhiên, 1 số TVTPT ở khối trường công lập, GVTV phải kiêm nhiệm thêm các công việc khác, thậm chí 1 GVTV kiêm nhiệm ở cả 2 cơ sở của nhà trường. Số lượng GVTV này là phù hợp với quy định, tuy nhiên, bằng phương pháp quan sát gián đoạn, không tham dự, tác giả nhận thấy khối lượng công việc của GVTV rất lớn.

-Tổ chức nhân sự: từ năm 2015, điều lệ trường phổ thông quy định GVTV cùng với GV và thiết bị trường học được xếp vào tổ chuyên môn. Điều này khá hợp lý bởi sẽ giúp GVTV hiểu hơn về chương trình đào tạo và có nhiều cơ hội tiếp xúc với GV.

-Chất lượng nhân sự: các văn bản pháp quy quy định GVTV làm việc trong TVTPT nếu có trình độ về TV thì phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm ; nếu là GV thì phải được bồi dưỡng nghiệp vụ TV. Như vậy, GVTV phải có chuyên môn (TV) và kiến thức về giáo dục. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GVTV khối ngoài công lập có trình độ đại học, trong khi đó khối trường công lập chỉ có 57.1% GVTV có trình độ đại học ; 42.9% GVTV có trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp. Tuy nhiên, 9 trong 10 GVTV (trừ 1 GVTV học sư

phạm) đều không có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. Điều này cho thấy, GVTV mới chỉ đáp ứng điều kiện về chuyên môn mà chưa đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng về sư phạm như các văn bản pháp quy yêu cầu.

- Sự hài lòng của GVTV: Mức độ hài lòng của người lao động phần nào thể hiện được hiệu quả của công tác quản lý cũng như thể hiện mức độ gắn kết giữa người lao động với tổ chức. Kết quả khảo sát cho thấy có 2 trong 10 GVTV (1 người ở khối công lập, 1 người ở khối ngoài công lập Việt Nam) cho rằng họ chưa hài lòng với công việc hiện tại.

2.2.3. Cơ sở vật chất

-Địa điểm đặt TV trong nhà trường: các văn bản pháp quy quy định TV phải được đặt ở vị trí trung tâm trong nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy ở mỗi khối trường, vị trí của TV có tỉ lệ phân bố đồng đều ở các vị trí: lầu trệt, tầng 1, tầng 2, tầng 3. Nhìn chung các nhóm được hỏi đều cho rằng vị trí đặt TV hiện đã tương đối phù hợp cho việc sử dụng của HS.

-Không gian TV: nhìn chung cả 3 khối trường đều đảm bảo các không gian TV cơ bản gồm: không gian lưu trữ tài liệu, không gian đọc, không gian trưng bày tài liệu. Tuy nhiên, so với 2 khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam, khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài đã chú trọng xây dựng các không gian tìm kiếm tài liệu, không gian làm việc nhóm và không gian tập huấn cho người sử dụng.

-Kinh phí cấp cho hoạt động TV: thống kê kinh phí hoạt động cho các TVTPT trong 3 năm học gần đây cho thấy: TV khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài có mức kinh phí cấp cho hoạt động TV cao nhất (khoảng 350 triệu/năm), gấp 14 lần khối trường công lập và gấp 21 lần khối trường ngoài công lập Việt Nam. Bên cạnh đó, do số lượng người sử dụng khác nhau ở các khối trường nên bình quân kinh phí/ đầu người ở khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài lại càng cao (trung bình 800 ngàn đồng/ người), gấp 47 lần so với 2 khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam (trung bình 17 ngàn đồng/ người).

-Phương tiện kỹ thuật và hiệu quả sử dụng CSVN trong TV: theo thống kê, các trang thiết bị phổ biến được các TVTPT sử dụng bao gồm: kệ sách, kệ báo – tạp chí, kệ trưng bày sách, máy tính. Trong đó cả 3 khối trường đều cho kết quả chung: kệ sách, kệ trưng bày sách và máy tính được sử dụng thường xuyên

; từ mục lục đều không còn sử dụng. Tuy nhiên, phần mềm quản lý TV trong khi được sử dụng 100% tại các TV khối ngoài công lập có yếu tố nước ngoài, lại hầu như không được sử dụng ở khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam do vấn đề kinh phí.

2.3. Hoạt động thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

2.3.1. Các hoạt động nghiệp vụ

2.3.1.1. Hoạt động xây dựng vốn tài liệu

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết (90%) GVTV ở các khối trường cho rằng hàng năm đều thực hiện khảo sát nhu cầu tin của người sử dụng để bổ sung tài liệu (tuy tần suất khác nhau) với nhiều hình thức: gửi yêu cầu tới các tổ bộ môn, phiếu khảo sát dành cho GV, HS,... Điều này cho thấy hầu hết các GVTV đều đã thực hiện các yêu cầu về mặt nghiệp vụ đối với công tác bổ sung tài liệu.

Thống kê số lượng tài liệu ở các TV cho kết quả: ngoài sách tiếng Anh, số lượng tài liệu ở các môn loại khác ở khối trường công lập đều lớn hơn rất nhiều so với 2 khối trường ngoài công lập do các trường công lập đều có bề dày lịch sử (được thành lập từ lâu) và do số lượng HS nhiều. Tuy nhiên, số lượng bình quân tài liệu/ HS lại cho kết quả ngược lại: số tài liệu trung bình/ HS ở khối ngoài công lập lại cao nhất (11 tài liệu/ HS, thậm chí có trường là 168 tài liệu/HS nếu tính cả tài liệu điện tử), gấp nhiều lần so với mức bình quân của khối trường công lập và tư thục Việt Nam (1-6 tài liệu/ HS).

Khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu tin ở các đối tượng CBQL, GV và HS cho thấy: phần lớn CBQL ở cả 3 khối trường đều cho rằng tài liệu của TV đã đáp ứng 1 phần nhu cầu tin của mình. Một nhóm nhỏ GV và HS ở cả 3 khối trường cho rằng tài liệu TV chưa đáp ứng nhu cầu tin của người sử dụng. Tuy nhiên, có một nghịch lý: mặc dù bình quân tài liệu/ người ở khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài cao hơn nhiều lần nhưng tỉ lệ GV, HS cho rằng tài liệu TV chưa đáp ứng được nhu cầu tin của người sử dụng ở khối trường này lại cao gấp đôi so với khối trường công lập. Ngoài ra, mức bình quân tài liệu/ người ở khối trường ngoài công lập Việt Nam tuy bằng (thậm chí cao hơn một số trường) các trường khối công lập nhưng tỉ lệ GV, HS cho rằng tài liệu TV

chưa đáp ứng nhu cầu tin của người sử dụng cũng cao gấp đôi so với khối trường công lập. Lý giải nguyên nhân dẫn tới nghịch lý này, tác giả đã tìm hiểu về hoạt động đọc của GV và HS ở các khối trường và nhận thấy rằng: trong khi các TVTPT thuộc khối trường công lập, TV chỉ mở cửa phục vụ cho GV, HS có nhu cầu sử dụng TV thì ở 100% TVTPT khối ngoài công lập có quy định tiết lên TV và phối hợp với phụ huynh cho HS đọc sách.

Thống kê số lượng tài liệu theo loại hình ở các trường cho thấy: Số lượng tài liệu điện tử chỉ chiếm 1% và chỉ tập trung ở 3 TV, trong đó phần lớn (1300/1454 tài liệu) là của 1 TV khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài. Trong khi kết quả khảo sát mức độ sử dụng tài liệu theo loại hình ở các nhóm CBQL, GV, HS cho thấy tất cả các nhóm (ở cả 3 khối trường) đều có nhu cầu sử dụng tài liệu điện tử cao (chỉ thấp hơn sách in). Do vậy, các TV cần xem xét lộ trình bổ sung tài liệu điện tử.

2.3.1.2. Hoạt động xử lý nghiệp vụ

Hoạt động xử lý tài liệu bao gồm: xử lý kỹ thuật, xử lý hình thức và xử lý nội dung.

- Các hoạt động xử lý kỹ thuật cho tài liệu gồm: đăng ký tổng quát, đăng ký cá biệt, dán nhãn, đóng dấu cho tài liệu được các TV ở cả 2 khối trường công lập và ngoài công lập nước ngoài thực hiện khá tốt.

- Hoạt động xử lý hình thức (biên mục) cho tài liệu được thực hiện khác nhau giữa TV các khối trường. Ở khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam, việc biên mục tài liệu hầu như không được sử dụng (chỉ có 14% TV thực hiện). Trong khi đó, ở khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài có tới 33.3 % các TV thực hiện. Nguyên nhân do hệ thống mục lục không còn được sử dụng, trong khi hầu hết các TV khối công lập và ngoài công lập Việt Nam đều chưa có phần mềm quản lý TV.

- Các hoạt động xử lý nội dung tài liệu bao gồm: phân loại, định từ khóa, định chủ đề và tóm tắt tài liệu. Riêng công tác phân loại được thực hiện ở 100% TV các khối trường (do đây là 1 trong các tiêu chí đánh giá TV hiện nay), trong khi các công tác xử lý khác chưa được chú trọng.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xử lý tài liệu TV khác nhau ở các khối trường: 100% TV khối ngoài công lập có yếu tố nước ngoài

đều sử dụng phần mềm quản lý TV, các TV ở khối công lập và ngoài công lập Việt Nam mới dừng lại ở việc sử dụng excel vào xử lý tài liệu.

2.3.1.3. Hoạt động tổ chức – bảo quản vốn tài liệu

-Phương thức hướng dẫn người sử dụng: kết quả thống kê cho thấy ngoại trừ phương thức chỉ dẫn trên kệ, còn lại nhìn chung các phương thức hướng dẫn sử dụng TV ở khối trường công lập có tỉ lệ thực hiện cao hơn so với 2 khối trường ngoài công lập. Tuy nhiên, theo quan sát của tác giả, hiện cách thức tổ chức tài liệu ở các TVTPT đều khá đơn giản: hầu hết các TV đều bó hẹp trong không gian một phòng, sử dụng chung cho các hoạt động: nơi làm việc của GVTV, phòng đọc chung của GV và HS, kệ sách xếp ở một góc hoặc xung quanh phòng.

- Ý kiến đánh giá của người sử dụng TV sẽ là thước đo khách quan đánh giá hiệu quả của hoạt động tổ chức kho tài liệu. Kết quả khảo cho thấy hầu hết các nhóm người sử dụng đều gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu TV, trong đó HS là nhóm gặp nhiều khó khăn hơn cả (67.7 % khối trường công lập, 45.5 % khối trường ngoài công lập nước ngoài, 32.7% khối ngoài công lập Việt Nam). Khó khăn chủ yếu gồm: không biết TV có tài liệu mình cần tìm và không biết cách tìm tài liệu.

- Việc kiểm kê và thanh lý tài liệu cũng được các TVTPT tiến hành khá tốt ở cả 3 khối trường tuy tần suất thực hiện khác nhau.

2.3.2. Hoạt động phục vụ

- *Về thời gian phục vụ:* phần lớn ý kiến của người sử dụng ở cả 3 khối trường cho rằng thời gian phục vụ ở TV hiện đã tương đối phù hợp với thời gian sử dụng TV của người sử dụng. Riêng có 1 nhóm nhỏ HS cho rằng thời gian chưa phù hợp.

- *Về hình thức phục vụ của TV* bao gồm: đọc tại chỗ, mượn về nhà, tủ sách lớp học, tủ sách ở sân trường, tủ sách ở hành lang, đọc to nghe chung. Trong đó, các hình thức phục vụ tập trung tại TV được hầu hết các TV ở cả 3 khối trường chú trọng phát triển. Bên cạnh đó, còn một số hình thức phục vụ ngoài TV như: tủ sách lớp học, tủ sách sân trường...

- *Về thái độ phục vụ:* kết quả khảo sát cho thấy 100% GV ở cả 3 khối trường cảm thấy hài lòng với thái độ phục vụ của GVTV, chỉ có số ít HS ở cả 3 khối trường (5.3 % công lập, 12.2% khối ngoài công lập Việt Nam, 1.7%

khỏi ngoài công lập nước ngoài) còn cảm thấy chưa hài lòng với thái độ phục vụ của GVTV.

2.3.3. Hoạt động quản lý thư viện

- *Lập kế hoạch*: theo kết quả khảo sát, 100% CBQL cho biết nhà trường có yêu cầu GVTV lập kế hoạch hoạt động TV. Tuy nhiên, chỉ có 9/10 GVTV trả lời rằng TV có lập kế hoạch hoạt động TV.

- *Báo cáo việc thực hiện kế hoạch của TV đến lãnh đạo nhà trường*: Thống kê kết quả khảo sát, tác giả nhận thấy có sự không thống nhất giữa số lượng báo cáo mà TV gửi lên và CBQL nhận được ở cả 3 khối trường, trong đó số báo cáo mà CBQL cho rằng mình nhận được luôn nhiều hơn số báo cáo mà GVTV gửi đi.

- *Hoạt động đánh giá TV*: việc đánh giá hoạt động TV chỉ mới được thực hiện hàng năm ở khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam. Riêng các TVTPT thuộc khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài không được đánh giá, xếp loại do không phải chịu sự quản lý của Sở GD&ĐT. Bên cạnh các đợt đánh giá TV hàng năm do Sở GD&ĐT tiến hành, 83.3% các TV khối công lập (trong khi chỉ có 33.3% TV khối ngoài công lập có yếu tố nước ngoài) tiến hành khảo sát ý kiến người sử dụng.

2.3.4. Hoạt động hợp tác với các bên liên quan

- *Hoạt động hợp tác giữa TV với cá nhân trong trường*: 100% TV khối ngoài công lập nước ngoài, 4 trong 6 TV khối công lập đã thực hiện hợp tác với cá nhân trong trường. Tuy nhiên nội dung hợp tác lại khác nhau: TV khối công lập chủ yếu phối hợp để GV để thu hút HS tham gia các hoạt động do TV tổ chức, tham gia thành lập mạng lưới TV ; trong khi đó các TV khối ngoài công lập có yếu tố nước ngoài lại hợp tác ở mức độ sâu hơn như: HS tham gia các câu lạc bộ TV, hỗ trợ hoạt động TV, cùng TV tổ chức các hoạt động, GV hướng dẫn HS đọc sách theo tiết TV,...

- *Hoạt động hợp tác giữa TV với các bộ phận/ phòng trong nhà trường*: hoạt động hợp tác này chủ yếu nhằm mục đích thu thập nhu cầu tin của GV, thông báo các hoạt động do TV tổ chức để GV, HS tham dự.

- *Hoạt động hợp tác giữa TV với các cá nhân/ tổ chức ngoài trường*: 4 trong 6 TV khối công lập, 3 trong 4 TV khối ngoài công lập có yếu tố nước ngoài cho biết TV đã có các hoạt động hợp tác với bên ngoài.

- Hiệu quả hợp tác: ở khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài, tỉ lệ hợp tác giữa GVTV và GV cao nhất trong 3 khối trường (59.4%) phù hợp với số liệu thấp nhất trong 3 khối trường về sự không hài lòng của GV, HS với thời gian, hình thức và thái độ phục vụ.

2.4. Nhận dạng mô hình tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

- Nhóm TVTPT khối trường công lập và TVTPT ngoài công lập Việt Nam có các đặc điểm: kinh phí hoạt động thấp; không gian TV chủ yếu phục vụ mục đích xử lý, lưu giữ và sử dụng tài liệu; thiếu các trang thiết bị (đặc biệt là chưa có phần mềm quản lý TV); một số GVTV chưa hài lòng với công việc. Dễ dàng nhận thấy các đặc điểm kể trên đều thuộc về các yếu tố cấu thành TV. Ý kiến của GVTV, CBQL và GV ở các khối trường này hầu hết đều cho rằng để TV hoạt động hiệu quả cần tăng cường kinh phí hoạt động, trang bị thêm các trang thiết bị cho TV, bổ sung thêm tài liệu,... Điều này cho thấy các mô hình mà các TV ở nhóm trường này hướng tới là mô hình hướng tới hoàn thiện các yếu tố cấu thành TV.

- Nhóm TVTPT khối trường ngoài công lập, có yếu tố đầu tư nước ngoài có các đặc điểm: kinh phí hoạt động cao; TV được đầu tư trang thiết bị; không gian TV hướng tới từng nhóm người sử dụng; GVTV có trình độ đại học, hài lòng với công việc; hình thức phục vụ đa dạng (TV lớp học, TV ở sân trường); hoạt động hợp tác giữa GVTV với các bên liên quan bắt đầu được một số TV chú trọng. Như vậy, có thể thấy, ở nhóm trường này, các yếu tố cấu thành TV như: CSVC, GVTV, kinh phí, vốn tài liệu về cơ bản đã đảm bảo. Các TV trong nhóm này đang cố gắng tăng khả năng tiếp cận tài liệu cho người sử dụng (bằng các hình thức phục vụ). Điều này cho thấy các TV ở nhóm này tương đối giống với mô hình hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu của người sử dụng.

Tiểu kết

Trên cơ sở phân tích số liệu khảo sát về từng vấn đề nội hàm của TC&HĐ cũng như đánh giá về hiệu quả hoạt động, luận án đã nhận dạng được mô hình hiện tại của từng khối trường: khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam có dạng mô hình hướng tới hoàn thiện các yếu tố cấu thành TV; khối trường ngoài công lập có yếu tố nước ngoài có dạng mô hình hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu cho người sử dụng. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhận dạng được một số yếu tố ảnh hưởng tới dạng mô hình đã

được trình bày ở chương 1 gồm: hình thức làm việc của GVTV, kinh phí, CSVC, số lượng GV và HS, hoạt động đọc.

Chương 3

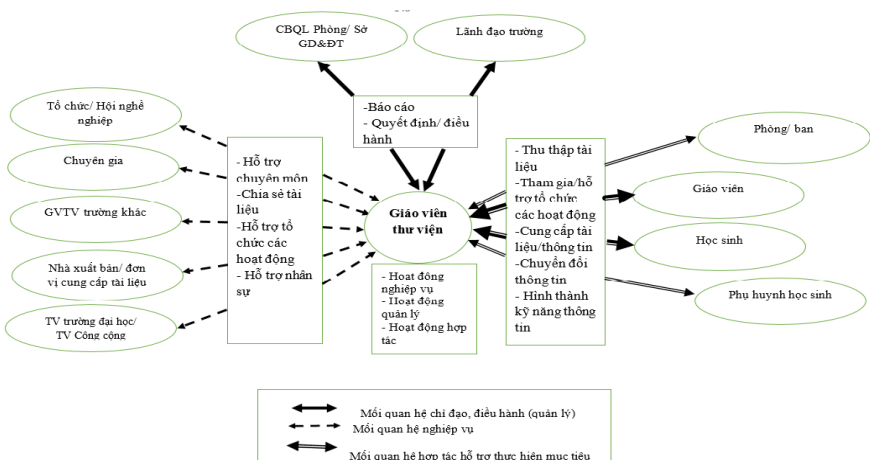
ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Những căn cứ đề xuất mô hình hoàn thiện

Việc lựa chọn và đề xuất mô hình TC&HD cho các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM, tác giả dựa trên những căn cứ sau: (1) xu hướng phát triển của TVTPT trên thế giới, (2) thực trạng TC&HD của nhóm TVTPT khối trường công lập và ngoài công lập Việt Nam, (3) ý kiến của các chuyên gia trong ngành giáo dục, (4) đặc thù nguồn nhân sự ở TVTPT trên địa bàn Tp. HCM.

3.2. Đề xuất hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động cho các thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

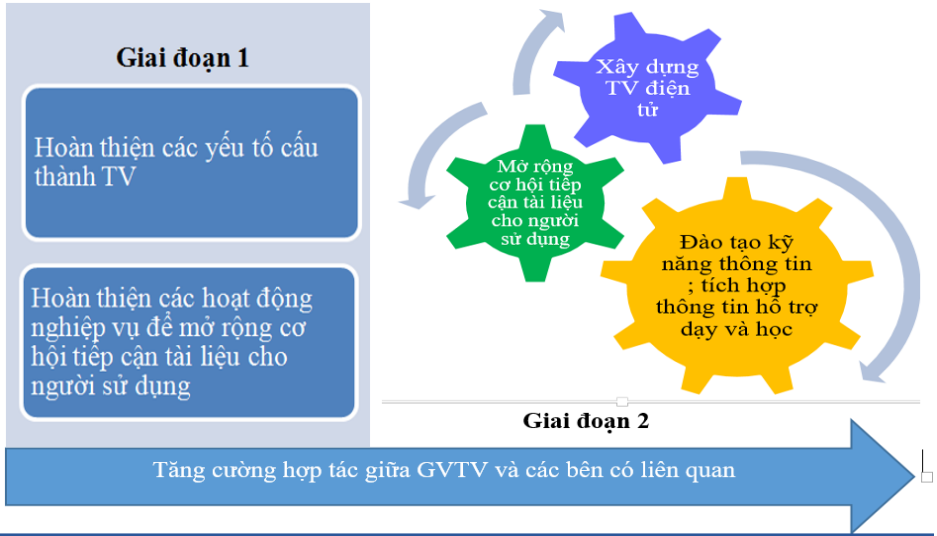
Mô hình hoàn thiện TC&HD cho các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM được đề xuất trong sơ đồ dưới đây. Các mối quan hệ này có thể chia thành 3 loại: mối quan hệ chỉ đạo, điều hành (quản lý), mối quan hệ hợp tác hỗ trợ mục tiêu và mối quan hệ nghiệp vụ. Đây là mô hình tổ chức “áo” hay còn gọi là cơ cấu tổ chức mạng lưới.



Sơ đồ 3.1. Mô hình hoàn thiện TC&HD của TVTPT trên địa bàn Tp. HCM

3.3. Trình tự, một số điều kiện và giải pháp hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của từng khối thư viện trường phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

3.3.1. Trình tự triển khai mô hình



Trình tự triển khai mô hình hoàn thiện TC&HD được đề xuất chung cho các khối trường, nhưng do xuất phát điểm các nhóm trường khác nhau nên mỗi nhóm trường sẽ có các giai đoạn triển khai khác nhau. Nhóm trường công lập và ngoài công lập Việt Nam sẽ thực hiện lộ trình gồm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: hoàn thiện các yếu tố cấu thành, hoàn thiện hoạt động nghiệp vụ để mở rộng cơ hội cho người sử dụng (dành cho nhóm trường công lập và ngoài công lập Việt Nam)

-Giai đoạn 2: xây dựng TV điện tử, đào tạo kỹ năng thông tin để hỗ trợ sâu hoạt động dạy và học (dành cho nhóm trường ngoài công lập nước ngoài ; nhóm trường công lập và ngoài công lập Việt Nam sau khi đã hoàn thành giai đoạn 1)

3.3.2. Điều kiện triển khai mô hình

3.3.2.1. Điều kiện tiên quyết

- Điều kiện chung cho các nhóm là chính sách & phương thức giáo dục.

-Điều kiện tiên quyết riêng cho nhóm TVTPT công lập và ngoài công lập Việt Nam, cần có *chính sách tăng cường kinh phí hoạt động cho TVTPT*.

3.3.2.2. Điều kiện cần

- *Điều kiện chung cho 2 nhóm trường* bao gồm: nâng cao nhận thức của lãnh đạo nhà trường về vai trò của TV, môi trường giáo dục nhà trường, điều kiện về trình độ của GVTV và nhận thức của GV, HS về vai trò của TVTPT.

-*Điều kiện riêng cho từng nhóm trường*: đối với nhóm TVTPT công lập và ngoài công lập Việt Nam: GVTV cần được dành toàn thời gian làm việc cho hoạt động TV ; đối với nhóm TVTPT ngoài công lập có yếu tố nước ngoài: năng lực của GVTV và nhận thức của GV về vai trò của TVTPT trong việc hỗ trợ giảng dạy và lợi ích của sự hợp tác.

3.3.2.3. Điều kiện đủ

Điều kiện đủ để triển khai mô hình gồm: quyền tự chủ của hiệu trưởng trường phổ thông và môi trường cạnh tranh lành mạnh dựa trên tiêu chí hiệu quả đào tạo.

3.3.3. Giải pháp triển khai mô hình

- *Giải pháp chung cho cả 2 nhóm trường*: cần có các biện pháp từng bước nâng cao nhận thức của lãnh đạo nhà trường về vai trò của TVTPT; tận dụng sự hỗ trợ của HS trong trường, sinh viên thực tập để hỗ trợ các hoạt động TV

- *Giải pháp riêng cho từng nhóm trường*:

Đối với nhóm TVTPT công lập và ngoài công lập Việt Nam: (1) cần ban hành các chính sách quy định về việc tăng cường kinh phí hoạt động cho TVTPT, (2) phối hợp với các tổ chức bên ngoài để tổ chức các hoạt động gây kinh phí, (3) có thể thực hiện phối hợp mua chung phần mềm quản lý TV giữa các TVTPT, (4) cần nâng cao chế độ đãi ngộ với GVTV

Đối với nhóm TVTPT ngoài công lập có yếu tố nước ngoài: (1) ban hành chính sách/ tiêu chuẩn về đánh giá HS theo hướng đánh giá năng lực, kỹ năng ; (2) các TV trong nhóm cần có kế hoạch triển khai xây dựng TV điện tử ; (3) GVTV cần nâng cao trình độ ; (4) cần có chế độ đãi ngộ phù hợp với GVTV tương xứng với yêu cầu.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích thực trạng về TC&HĐ của từng khối trường trên địa bàn Tp. HCM tác giả đã nhận dạng mô hình hiện nay của từng khối trường. Hoạt động hợp tác giữa GVTV với các bên liên quan ở các TVTPT được khảo

sát tuy đã có (với mức độ khác nhau giữa các khối trường) nhưng đa phần mới dừng lại ở việc thu hút người sử dụng tham gia các hoạt động do TV tổ chức. Điều này khẳng định giả thuyết nghiên cứu đặt ra trong luận án (mô hình TC&HD của các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM hiện nay đang ở dạng mô hình biệt lập) là hoàn toàn đúng đắn.

Luận án đề xuất hoàn thiện mô hình TC&HD chung cho các khối trường theo hướng mở rộng sự hợp tác. Hướng đề xuất này phù hợp với xu hướng phát triển các dạng mô hình TVTPT ở các nước trên thế giới, đồng thời giúp các TVTPT khắc phục được hạn chế về mặt nhân sự, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi các trường phổ thông trên địa bàn Tp. HCM đang từng bước tự chủ tài chính. Tuy nhiên, để mô hình có thể phát huy hiệu quả trong thực tiễn, tác giả đề xuất trình tự, điều kiện và giải pháp cho từng nhóm TVTPT. Việc thực hiện đồng bộ những giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả triển khai mô hình trong thực tế cũng như việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các TVTPT trên địa bàn Tp. HCM.

Để mô hình này được áp dụng trong thực tiễn, cần có nghiên cứu thử nghiệm và kiểm chứng tính khả thi, trên cơ sở đó điều chỉnh, củng cố mô hình và các giải pháp. Tuy nhiên, giới hạn về thời gian thực hiện cũng như những điều kiện để thử nghiệm mô hình trong thực tế nên Luận án chỉ dừng lại ở phần nghiên cứu, đề xuất. Do vậy, phần thử nghiệm mô hình, tác giả sẽ cố gắng thực hiện ở 1 đề tài tiếp theo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đoàn Thị Thu (2015), “Thư viện trường phổ thông với việc hình thành và rèn luyện thói quen, kỹ năng sử dụng thông tin của học sinh”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 5), tr.32-35, 20
2. Đoàn Thị Thu (2016), “Các hướng tiếp cận đánh giá thư viện trường phổ thông: nghiên cứu trường hợp” , *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 2), tr.15-20, 14
3. Đoàn Thị Thu (2017), “Hợp tác giữa người làm thư viện - giáo viên và việc xây dựng nguồn học liệu trong trường phổ thông”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 7), tr.14-18.
4. Đoàn Thị Thu (2017), “Các yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của Thư viện trường phổ thông” ”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 9), tr.23-28.
5. Đoàn Thị Thu (2018), “Một số mô hình tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (Số 7), tr.30-35.